



TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2020

Số: 23 /2020/SGW.KT

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ Quý 4 và lũy kế năm 2019

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại 028 62918483

Fax: 028 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 4 năm 2019 và năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý 4		Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ ngày 01/01 đến 31/12		Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
	Năm 2019	Năm 2018		Năm 2019	Năm 2018	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(13.559.952.326)	(15.414.998.993)	1.855.046.667	(51.037.861.411)	(55.258.917.289)	1.221.055.878
Doanh thu hoạt động tài chính	14.723.589.725	5.554.164.883	9.169.424.842	41.735.582.024	69.229.485.323	(27.493.903.299)
Chi phí hoạt động tài chính	73.850.224.941	22.774.764.560	51.075.460.381	143.522.595.571	95.486.022.373	48.036.573.198
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.691.731.456	8.691.895.481	(3.000.164.025)	21.757.563.630	30.486.840.997	(8.729.277.367)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.870.505.081)	9.793.760.764	(13.664.265.845)	9.095.742.526	23.281.803.445	(14.186.060.919)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.369.688.404)	(9.647.110.639)	(17.722.577.765)	3.977.963.183	47.650.296.949	(43.672.333.776)

1. Trong Quý 4 năm 2019 lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với Quý 4 năm 2018 chủ yếu là do:

Chi phí hoạt động tài chính tăng do Quý 4.2019 phát sinh khoản trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con (Cty Pleiku ghi nhận tương đương 36 tỷ đồng và Cty An Khê ghi nhận tương đương 13,8 tỷ đồng).

Chi phí hoạt động tài chính tăng, đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước.

2. Lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu là do:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm chủ yếu do năm 2018 Công ty có phát sinh khoản lãi chuyển nhượng cổ phần đầu tư dự án.
- Chi phí hoạt động tài chính tăng do Quý 4.2019 phát sinh khoản trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con (Cty Pleiku ghi nhận tương đương 36 tỷ đồng và Cty An Khê ghi nhận tương đương 13,8 tỷ đồng).
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm, Chi phí hoạt động tài chính tăng đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.  
Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:  
+ Như trên  
+ Lưu



**Nguyễn Văn Thành**



**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 4 NĂM 2019**

---

Tháng 01 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 38

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>185.004.636.965</b>	<b>334.999.881.478</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>6.097.646.180</b>	<b>121.405.842.674</b>
1. Tiền	111		6.097.646.180	3.041.713.192
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	118.364.129.482
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>152.125.854.415</b>	<b>193.377.412.925</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.619.752.230	24.071.937.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	137.000.000	5.263.692.639
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	4.278.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	142.083.011.433	167.194.030.880
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.024.221.919)	(3.152.248.018)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		1.032.312.671	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>12.695.660.264</b>	<b>13.651.202.369</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.695.660.264	13.651.202.369
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.085.476.106</b>	<b>6.565.423.510</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		370.592.028	260.665.479
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.844.378.997	6.304.758.031
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.870.505.081	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.778.389.526.390</b>	<b>2.846.050.205.864</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>46.617.899.955</b>	<b>27.977.617.253</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		46.379.499.955	27.759.217.253
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	238.400.000	218.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.619.601.307.788</b>	<b>1.647.585.525.655</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.7</b>	<b>1.617.875.048.059</b>	<b>1.647.510.230.497</b>
- Nguyên giá	222		1.800.151.302.073	1.764.938.136.831
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(182.276.254.014)	(117.427.906.334)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.8</b>	<b>1.726.259.729</b>	<b>75.295.158</b>
- Nguyên giá	228		1.850.354.180	90.354.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(124.094.451)	(15.059.022)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.415.563.635</b>	<b>5.691.353.422</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	2.415.563.635	5.691.353.422
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>1.104.067.493.041</b>	<b>1.159.103.006.109</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		839.800.000.000	850.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		119.659.788.611	119.659.788.611
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		194.438.195.000	194.438.195.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(49.830.490.570)	(4.994.977.502)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.687.261.971</b>	<b>5.692.703.425</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.687.261.971	5.692.703.425
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.963.394.163.355</b>	<b>3.181.050.087.342</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.882.386.070.047</b>	<b>2.101.876.316.133</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>328.727.764.040</b>	<b>148.424.844.865</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	28.676.431.680	19.990.304.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		81.064.029.400	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	566.407.237	9.753.009.654
4. Phải trả người lao động	314		-	141.374.875
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	15.440.335.317	14.520.769.695
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.495.651.669	999.626.618
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	200.590.700.000	102.120.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		894.208.737	899.759.539
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.553.658.306.007</b>	<b>1.953.451.471.268</b>
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	80.976.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	200.000.000.008
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	850.000.000.000	850.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	703.658.306.007	822.475.471.260
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.081.008.093.308</b>	<b>1.079.173.771.209</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>1.081.008.093.308</b>	<b>1.079.173.771.209</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.160.000.000	645.160.000.000
- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.160.000.000	645.160.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		162.330.434.000	162.330.434.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.050.117.118	11.906.476.034
<b>II. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>259.467.542.190</b>	<b>259.776.861.175</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		255.489.579.007	212.126.564.226
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.977.963.183	47.650.296.949
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.963.394.163.355</b>	<b>3.181.050.087.342</b>



Hồ Thị Xuân  
Người lập biểu  
Ngày 01 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16.709.023.184	13.527.535.663	63.019.665.902	45.612.662.902
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16.709.023.184	13.527.535.663	63.019.665.902	45.612.662.902
4. Giá vốn hàng bán	11	30.268.975.510	28.942.534.656	117.057.527.313	100.871.580.191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(13.559.952.326)	(15.414.998.993)	(54.037.861.411)	(55.258.917.289)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14.723.589.725	5.554.164.883	41.735.582.024	69.229.485.323
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	73.850.224.941	22.774.764.560	143.522.595.571	95.486.022.373
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	22.761.049.474	22.580.800.787	87.823.684.648	89.715.369.727
8. Chi phí bán hàng	25	2.390.227.371	2.873.666.494	8.836.095.459	8.681.691.390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.691.731.456	8.691.895.481	21.757.563.630	30.486.840.997
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(80.768.546.369)	(44.201.160.645)	(186.418.534.047)	(120.683.986.726)
11. Thu nhập khác	31	50.516.698.180	50.350.927.044	200.516.698.174	200.033.099.545
12. Chi phí khác	32	988.345.296	9.201.987.134	1.024.458.418	8.417.012.425
13. Lợi nhuận khác	40	49.528.352.884	41.148.939.910	199.492.239.756	191.616.087.120
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(31.240.193.485)	(3.052.220.735)	13.073.705.709	70.932.100.394
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(3.870.505.081)	9.793.760.764	9.095.742.526	23.281.803.445
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(3.198.870.860)	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(27.369.688.404)	(9.647.110.639)	3.977.963.183	47.650.296.949



Hồ Thị Xuân  
Người lập biểu  
Ngày 01 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 4 NĂM 2019		Lấy kể từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(31.240.193.485)	(3.052.220.735)	13.073.705.709	70.932.100.394
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>					
Khấu hao tài sản cố định	02	16.309.555.331	18.623.271.709	64.957.383.109	65.152.124.978
Các khoản dự phòng	03	40.254.821.912	3.111.101.783	44.707.486.969	8.106.079.285
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.723.589.725)	(1.346.130.299)	(41.735.582.024)	(61.388.564.803)
Chi phí lãi vay	06	22.950.874.474	22.581.800.787	88.582.984.648	90.474.669.725
Điều chỉnh thu nhập khác	07	-	189.825.000	-	-
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>33.551.468.507</b>	<b>40.107.648.245</b>	<b>169.585.978.411</b>	<b>173.276.409.579</b>
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	50.673.504.977	(81.314.566.816)	55.660.900.205	8.535.513.749
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	984.919.763	344.602.975	955.542.105	1.174.106.560
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(45.350.490.606)	11.946.429.704	(191.010.734.229)	(168.482.350.223)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	1.440.769.731	169.109.046	(104.485.095)	(1.364.006.915)
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.642.100.687)	(22.581.800.787)	(85.177.092.427)	(89.638.081.289)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.627.397.728)	(361.852.370)	(22.024.573.237)	(14.433.038.607)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	348.203.447	-	5.550.802	(2.783.461.101)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>16.378.877.404</b>	<b>(51.690.430.003)</b>	<b>(72.108.913.465)</b>	<b>(93.714.908.247)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(16.877.607.091)	(824.499.000)	(32.288.483.381)	(14.801.704.487)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	380.000.000	-	345.454.546
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.640.000.000)	(4.650.000.000)	(19.568.000.000)	(17.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	152.479.339.130
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	4.093.187.666	1.346.130.299	19.562.965.605	72.025.496.112
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(15.224.419.425)</b>	<b>(3.748.368.701)</b>	<b>(22.093.517.776)</b>	<b>192.348.585.301</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.000.000.000	-	84.100.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.170.000.000)	(2.860.000.000)	(105.205.765.253)	(22.299.003.606)
6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	(15.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.830.000.000</b>	<b>(2.860.000.000)</b>	<b>(21.105.765.253)</b>	<b>(22.314.003.606)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>2.984.457.979</b>	<b>(58.298.798.704)</b>	<b>(115.308.196.494)</b>	<b>76.319.673.448</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.113.188.201	179.567.203.610	121.405.842.674	45.086.169.226
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.097.646.180	121.268.410.907	121.405.842.674	121.405.842.674



Hồ Thị Xuân  
Người lập biểu  
Ngày 21 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.160.000.000 VND, được chia thành 64.516.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CIH") với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

**Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; nuôi trồng thủy sản; sản xuất máy móc - thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động thiết kế chuyên dụng; cho thuê máy móc thiết bị, vật tư ngành điện, nước, nuôi trồng thủy sản; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; lập dự án đầu tư, tư vấn, chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn và xử lý môi trường; sản xuất sản phẩm từ plastic; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; lắp đặt hệ thống điện; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường, mua bán vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường, mua bán hóa chất; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào tám (07) công ty con và một (01) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

**Thông tin về công ty con**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh Tỉnh Lâm	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2.Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3.Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn- Pleiku	Tỉnh gia lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4.Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
5.Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Tỉnh gia lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
6.Công ty Cổ phần nước Sài Gòn- An Khê	Tỉnh gia lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
7.Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN(i)	Hồ Chí Minh	100%	100%	Hoạt động tư vấn quản lý, kỹ thuật, xây dựng công trình kỹ thuật, lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

*i. Công ty con đang trong giai đoạn góp vốn.*

**Thông tin về công ty liên kết**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị chương trình phần mềm máy tính phục vụ cho quy trình quản lý và sản xuất nước sạch, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào công ty con*

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty đó.

*Góp vốn liên doanh*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**Các khoản chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Trái phiếu phát hành**

Các khoản trái phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính trên cơ sở giá trị thuần bằng giá trị của trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) các khoản phụ trội của trái phiếu.

Các khoản chiết khấu và phụ trội của trái phiếu được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng hóa*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	214.824.489	1.071.959.945
Tiền gửi ngân hàng	5.882.821.691	1.969.753.247
Các khoản tương đương tiền (*)	-	118.364.129.482
<b>Cộng</b>	<b>6.097.646.180</b>	<b>121.405.842.674</b>

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	1.231.713.290	15.031.713.290
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	6.388.038.940	8.999.077.899
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	41.146.235
<b>Cộng</b>	<b>7.619.752.230</b>	<b>24.071.937.424</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM	132.000.000	119.790.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Cần Thơ	-	880.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nước và môi trường Đại Việt	-	262.442.752
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	-	3.854.898.687
Các khoản trả trước cho người bán khác	5.000.000	146.561.200
<b>Cộng</b>	<b>137.000.000</b>	<b>5.263.692.639</b>

**4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

a) Ngắn hạn		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	4.178.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi	100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.278.000.000</b>	<b>-</b>
b) Dài hạn		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	46.379.499.955	27.759.217.253
<b>Cộng</b>	<b>46.379.499.955</b>	<b>27.759.217.253</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>142.083.011.433</b>	<b>167.194.030.880</b>
Công ty CP ĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM (i)	135.313.095.506	165.565.117.695
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn An Khê	177.153.427	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi	-	50.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia	6.300.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	292.762.500	1.578.913.185
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>238.400.000</b>	<b>218.400.000</b>
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh địa ốc Lữ Gia (Đặt cọc tiền thuê văn phòng)	218.400.000	218.400.000
Tạ Quang Tư (Thuế kho vật tư)	20.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>142.321.411.433</b>	<b>167.412.430.880</b>

(i) Số dư phải thu Công ty CH tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoản phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside. Theo phụ lục ký ngày 31/12/2019 thì tổng giá trị gốc chuyển nhượng còn lại là 101.300.373.374 VND sẽ được thanh toán trước ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	12.695.660.264	-	12.662.857.073	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	988.345.296	-
<b>Cộng</b>	<b>12.695.660.264</b>	<b>-</b>	<b>13.651.202.369</b>	<b>-</b>

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2019	1.666.992.135.837	96.532.991.903	1.413.009.091	1.764.938.136.831
Đầu tư XD/CB hoàn thành	35.213.165.242	-	-	35.213.165.242
Tại ngày 31/12/2019	<b>1.702.205.301.079</b>	<b>96.532.991.903</b>	<b>1.413.009.091</b>	<b>1.800.151.302.073</b>
<b>KHẤU HAO</b>				
Tại ngày 01/01/2019	107.690.558.782	9.651.764.218	85.583.334	117.427.906.334
Trích khấu hao trong năm	59.868.825.148	4.826.721.624	152.800.908	64.848.347.680
Tại ngày 31/12/2019	<b>167.559.383.930</b>	<b>14.478.485.842</b>	<b>238.384.242</b>	<b>182.276.254.014</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2019	1.559.301.577.055	86.881.227.685	1.327.425.757	1.647.510.230.497
Tại ngày 31/12/2019	<b>1.534.645.917.149</b>	<b>82.054.506.061</b>	<b>1.174.624.849</b>	<b>1.617.875.048.059</b>

Dự án được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600 tỷ đồng, được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn dự kiến là 1.657.957.072.479 đồng, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 799.100.000.000 đồng.

Công ty đã kết chuyển qua Tài sản cố định cụ thể: Năm 2017 tăng toàn bộ giá trị đầu tư thuộc giai đoạn 1 qua TSCĐ là 1.342.167.452.690 đồng. Năm 2018 chuyển một phần giá trị đầu tư Giai đoạn 2 theo Báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành là 418.614.431.416 VND và trong năm 2019 công ty đã kết chuyển hết giá trị giá trị đầu tư xây dựng cơ bản còn lại của Giai đoạn 2 là 35.213.165.242 đồng. Tính đến ngày 31/12/2019 công ty đã chuyển tổng giá trị 1.795.995.049.349 đồng qua Tài sản cố định hình thành trong tương lai.

Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ dự án này trong tương lai đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và nợ dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm In hóa đơn VND	Quyền Sử dụng đất VND	Tổng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	90.354.180	-	90.354.180
Mua trong năm	1.760.000.000	-	1.760.000.000
Tại ngày 31/12/2019	<u>1.850.354.180</u>	-	<u>1.850.354.180</u>
<b>KHẤU HAO</b>			
Tại ngày 01/01/2019	15.059.022	-	15.059.022
Trích khấu hao trong năm	109.035.429	-	109.035.429
Tại ngày 31/12/2019	<u>124.094.451</u>	-	<u>124.094.451</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2019	75.295.158	-	75.295.158
Tại ngày 31/12/2019	<u>1.726.259.729</u>	-	<u>1.726.259.729</u>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dầu tư mở rộng, phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi (i)	2.415.563.635	5.691.353.422
<b>Cộng</b>	<u>2.415.563.635</u>	<u>5.691.353.422</u>

(i) Số dư chi phí Xây dựng cơ bản tại ngày 31/12/2019 là giá trị thuộc chi phí đầu tư mở rộng dự án Củ Chi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*a. Đầu tư vào công ty con*

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	2.550.000.000	-	-	2.550.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	49.500.000.000	(36.032.352.465)	13.467.647.535	49.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	321.174.000.000	-	-	321.174.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước Châu Á	-	-	-	10.200.000.000	(4.994.977.502)	5.205.022.498
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	20.400.000.000	(13.798.138.105)	6.601.861.895	20.400.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	121.176.000.000	-	-	121.176.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>839.800.000.000</b>	<b>(49.830.490.570)</b>	<b>20.069.509.430</b>	<b>850.000.000.000</b>	<b>(4.994.977.502)</b>	<b>5.205.022.498</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	-	-	119.659.788.611	-	-
<b>Cộng</b>	<b>119.659.788.611</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>119.659.788.611</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (i)	51.284.800.000	-	-	51.284.800.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>194.438.195.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>194.438.195.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Ngày 28 tháng 12 năm 2017 Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng cổ phần số 01/DNPWATER-SII/2017 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP. Theo đó Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí chờ phân bổ	370.592.028	260.665.479
<b>Cộng</b>	<b>370.592.028</b>	<b>260.665.479</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa nhà máy văn phòng	-	164.986.816
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.497.524	714.446.260
Chi phí trả trước dài hạn vật tư gắn đồng hồ, lắp đặt đường ống	5.546.204.634	4.767.275.178
Chi phí trả trước dài hạn khác	129.559.813	45.995.171
<b>Cộng</b>	<b>5.687.261.971</b>	<b>5.692.703.425</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Viện Nhiệt đới Môi trường	75.020.000	170.274.500
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Tân Rồng Vàng	-	63.855.000
Công ty Cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương	-	344.119.600
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	1.862.200.868	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	678.172.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.248.277.836	3.481.994.396
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	17.690.676.615	8.740.797.065
Manila Water South Asia Holdings PTE. LTD	4.886.899.391	5.054.561.677
Phải trả nhà cung cấp khác	913.356.970	1.456.529.746
<b>Cộng</b>	<b>28.676.431.680</b>	<b>19.990.304.484</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	42.460.037	1.026.304.692	946.481.896	122.282.833
Thuế tài nguyên	10.903.460	61.774.510	68.342.230	4.335.740
Phí bảo vệ môi trường	378.558.027	4.908.784.006	4.847.553.369	439.788.664
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	262.762.500		262.762.500	-
Thuế TNDN	9.058.325.630	9.095.742.526	18.154.068.156	-
<b>Cộng</b>	<b>9.753.009.654</b>	<b>15.095.605.734</b>	<b>24.282.208.151</b>	<b>566.407.237</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	-	0	3.870.505.081	3.870.505.081
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.870.505.081</b>	<b>3.870.505.081</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	11.975.023.964	12.481.784.907
Trích trước chi phí bảo trì vận hành, quản lý	-	1.313.500.087
Các khoản trích trước khác	3.465.311.353	725.484.701
<b>Cộng</b>	<b>15.440.335.317</b>	<b>14.520.769.695</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cố tức	835.289.000	835.289.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	-	93.788.095
Phí BVMT được giữ lại 1%	617.362.669	70.549.523
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	43.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.495.651.669</b>	<b>999.626.618</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán
		VND				VND
<b>a. Ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn (Hỗ trợ vốn)</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	55.800.000.000	55.800.000.000	95.800.000.000	40.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	25.800.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	-
<b>Vay ngắn hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng Vietinbank - CN 11 (Dài hạn chuyển qua ngắn hạn)	32.250.000.000	32.250.000.000	-	-	17.120.000.000	17.120.000.000
Ngân hàng VIB - Chi nhánh TP.HCM vay trái phiếu (Dài hạn chuyển qua ngắn hạn)	84.240.700.000	84.240.700.000	-	-	85.000.000.000	85.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>200.590.700.000</b>	<b>200.590.700.000</b>	<b>124.100.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>102.120.000.000</b>	<b>102.120.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị có khả năng		Tăng	Giảm	Giá trị có khả năng	
	Nợ gốc VND	thanh toán VND			Nợ gốc VND	thanh toán VND
<b>Vay ngân hàng</b>						
Ngân hàng Vietinbank - CN 11	651.667.606.012	651.667.606.012	-	20.205.765.253	671.873.371.265	671.873.371.265
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(32.250.000.000)	(32.250.000.000)	(33.750.000.000)	(18.620.000.000)	(17.120.000.000)	(17.120.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>619.417.606.012</b>	<b>619.417.606.012</b>	<b>(33.750.000.000)</b>	<b>1.585.765.253</b>	<b>654.753.371.265</b>	<b>654.753.371.265</b>
<b>Trái phiếu</b>						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	170.000.000.000	170.000.000.000	-	85.000.000.000	255.000.000.000	255.000.000.000
Chi phí phát hành	(1.518.600.005)	(1.518.600.005)	1.138.950.000	379.650.000	(2.277.900.005)	(2.277.900.005)
<b>Cộng</b>	<b>168.481.399.995</b>	<b>168.481.399.995</b>	<b>1.138.950.000</b>	<b>85.379.650.000</b>	<b>252.722.099.995</b>	<b>252.722.099.995</b>
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)	-	-	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)
Cộng: Chi phí phát hành trái phiếu kết chuyển trong 12 tháng	759.300.000	759.300.000	1.138.950.000	379.650.000		
<b>Cộng</b>	<b>84.240.699.995</b>	<b>83.481.399.995</b>	<b>1.138.950.000</b>	<b>85.379.650.000</b>	<b>167.722.099.995</b>	<b>167.722.099.995</b>
<b>Tổng cộng:</b>	<b>703.658.306.007</b>	<b>702.899.006.007</b>	<b>(32.611.050.000)</b>	<b>86.965.415.253</b>	<b>822.475.471.260</b>	<b>822.475.471.260</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Ngày 2 tháng 10 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 640.930.000.000 VND. Khoản vay được dùng để chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 126 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 10,5%/năm tại ngày ký hợp đồng, sau đó mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng/lần với bằng lãi suất huy động 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 2,3%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyên nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án để thế chấp cho khoản vay này. Và đến thời điểm này, công ty đang áp dụng theo lãi suất thả nổi 9,3%/ năm. Và số dư nợ đến ngày 31/12/2019 là 485.247.939.474 đồng.

Ngày 14 tháng 03 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay không vượt quá 320.330.000.000 VND. Công ty đã vay tổng cộng với số tiền là 182.394.435.397 đồng. Khoản vay được dùng để chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi (giai đoạn 2). Khoản vay này có thời hạn trong vòng 180 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng. Lãi suất vay là lãi suất ngày, được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Sau đó mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng/lần với bằng lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 2,8%/năm. Công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai của dự án, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyên nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án để thế chấp cho khoản vay này. Và đến thời điểm này, công ty đang áp dụng theo lãi suất thả nổi 9,8%/ năm. Và số dư nợ đến ngày 31/12/2019 là 166.419.666.538 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

*Vay dài hạn tại Ngân hàng Vietibank*

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	32.250.000.000	17.120.000.000
Từ năm thứ hai	54.180.000.000	34.250.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	258.380.000.000	211.120.000.000
Sau năm năm	306.857.606.012	409.383.371.265
<b>Cộng:</b>	<b>651.667.606.012</b>	<b>671.873.371.265</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(32.250.000.000)	(17.120.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>619.417.606.012</b>	<b>654.753.371.265</b>

*Vay dài hạn tại Ngân hàng VIB – Trái phiếu*

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	84.240.700.000	85.000.000.000
Trong năm thứ hai	85.000.000.000	85.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	85.000.000.000
Sau năm năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>169.240.700.000</b>	<b>255.000.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(84.240.699.995)	(85.000.000.000)
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(759.300.010)	(2.277.900.005)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>84.240.699.995</b>	<b>167.722.099.995</b>

*Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành*

(v) *Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:*

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm.
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty TNHH;
- Trong năm 2017 Công ty đã thanh toán 125.000.000.000 đồng vào nợ vay của dự án Củ Chi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

- Trong năm 2019 Công ty đã thanh toán 50.000.000.000 đồng vào nợ vay của Công ty (Thành lập công ty TNIII) và đã thanh toán 35.000.00.000 đồng vào nợ vay của dự án Củ Chi – giai đoạn 2.
- Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 : 170.000.000.000 đồng.
- Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9,8%/năm.

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP cấp nước Sài Gòn Đankia	9.000.000	90.000.000.000
Công ty CP cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty CP Kỹ Thuật Enviro	25.500	2.550.000.000
Công ty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	1.020.000	10.200.000.000
Công ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	10.320.000	103.200.000.000
Công ty CP Cấp Nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000

Ngoài ra Công ty thế chấp phần vốn góp 321.174.000.000 VND trong Công ty TNHH Cấp thoát Nước Củ Chi (đến thời điểm phát hành báo cáo này đã là Công ty CP Cấp thoát Nước Củ Chi) để thế chấp cho trái phiếu phát hành trên.

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

**b) Dài hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi	-	200.000.000.008
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>200.000.000.008</b>

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận từ khoản hỗ trợ không hoàn lại của Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo công văn số 826/TB - VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019.

Khoản doanh thu chưa thực hiện này sẽ được phân bổ vào thu nhập khác trong vòng 3 năm kể từ năm 2017. Và đến thời điểm 31/12/2019, khoản thu nhập này đã phân bổ hết (đủ cho 3 năm).

**20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi - Đầu tư vào dự án Củ Chi (i)	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nước SGN	220.000.000.000	220.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>850.000.000.000</b>	<b>850.000.000.000</b>

(i) Đây là số tiền mà Công ty nhận vốn góp liên doanh thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết ngày 29 tháng 10 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND		VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	645.160.000.000		162.330.434.000	9.967.111.246	216.005.293.802	1.033.462.839.048
Tăng vốn trong năm	-		-			-
Lãi trong năm	-				47.650.296.949	47.650.296.949
Trích quỹ đầu tư phát triển	-			1.939.364.788	(1.939.364.788)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-				(1.939.364.788)	(1.939.364.788)
Số dư tại ngày 01/01/2019	645.160.000.000	-	162.330.434.000	11.906.476.034	259.776.861.175	1.079.173.771.209
Tăng vốn trong năm						-
Lợi nhuận trong năm					3.977.963.183	3.977.963.183
Trích quỹ đầu tư phát triển				2.143.641.084	(2.143.641.084)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(2.143.641.084)	(2.143.641.084)
Số dư tại ngày 31/12/2019	645.160.000.000	-	162.330.434.000	14.050.117.118	259.467.542.190	1.081.008.093.308

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	64.516.000	64.516.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	64.516.000	64.516.000

**Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

Tại ngày 31/12/2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND
Công ty mẹ - Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh	50,61%	326.547.500.000	50,61%	326.547.500.000
Các cổ đông khác	49,39%	318.612.500.000	49,39%	318.612.500.000
<b>Cộng:</b>	<b>100%</b>	<b>645.160.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>645.160.000.000</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và các dịch vụ liên quan	700.045.164	504.909.163	3.104.686.467	968.103.366
Doanh thu cung cấp nước sạch	16.008.978.020	13.022.626.500	59.914.979.435	44.644.559.536
<b>Cộng</b>	<b>16.709.023.184</b>	<b>13.527.535.663</b>	<b>63.019.665.902</b>	<b>45.612.662.902</b>

### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và các dịch vụ liên quan	376.034.136	226.781.859	2.150.401.052	475.845.399
Giá vốn cung cấp nước sạch	29.892.941.374	28.715.752.797	114.907.126.261	100.395.734.792
<b>Cộng</b>	<b>30.268.975.510</b>	<b>28.942.534.656</b>	<b>117.057.527.313</b>	<b>100.871.580.191</b>

### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.332.449.725	5.554.164.883	17.751.530.024	61.047.205.323
Cổ tức được chia từ Công ty ĐOO Thủ Đức	4.091.140.000	-	7.364.052.000	8.182.280.000
Cổ tức được chia từ Công ty Tân Hiệp	-	-	10.320.000.000	-
Cổ tức được chia từ Công ty Dankia	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>14.723.589.725</b>	<b>5.554.164.883</b>	<b>41.735.582.024</b>	<b>69.229.485.323</b>

### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	22.761.049.474	22.580.800.786	87.823.684.648	89.715.369.727
Chi phí phát hành trái phiếu	189.825.000	189.825.000	759.300.000	759.299.998
Dự phòng tổn thất đầu tư - Công ty Asia	1.067.544.037	-	5.097.918.673	4.994.977.502
Dự phòng tổn thất đầu tư - Công ty Pleiku	36.032.352.465	-	36.032.352.465	-
Dự phòng tổn thất đầu tư - Công ty An Khê	13.798.138.105	-	13.798.138.105	-
Chi phí tài chính khác	1.315.860	4.138.774	11.201.680	16.375.146
<b>Cộng</b>	<b>73.850.224.941</b>	<b>22.774.764.560</b>	<b>143.522.595.571</b>	<b>95.486.022.373</b>

#### 5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.178.897.268	2.020.416.289	8.011.859.531	6.217.058.489
Chi phí, đồ dùng dụng cụ	-	44.324.642	113.147.804	52.497.855
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.971.301	555.829.423	346.245.097	1.461.395.463
Các khoản chi phí khác	105.358.802	253.096.140	364.843.027	950.739.583
<b>Cộng</b>	<b>2.390.227.371</b>	<b>2.873.666.494</b>	<b>8.836.095.459</b>	<b>8.681.691.390</b>

#### 6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	4.173.644.641	4.291.238.755	15.093.744.481	17.957.097.472
Chi phí, đồ dùng dụng cụ	6.413.258	17.654.074	33.297.512	134.803.705
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.817.425	324.713.581	1.064.064.256	1.239.978.599
Thuế, phí và lệ phí	-	-	3.000.000	1.182.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.215.042.203	3.686.006.905	5.240.228.475	9.487.244.983
Các khoản chi phí khác	205.813.929	372.282.166	323.228.906	1.666.533.540
<b>Cộng</b>	<b>5.691.731.456</b>	<b>8.691.895.481</b>	<b>21.757.563.630</b>	<b>30.486.840.997</b>

#### 7. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ khoản hỗ trợ của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh (xem thêm tại thuyết)	50.000.000.014	49.999.999.998	200.000.000.008	199.999.999.992
Các khoản thu nhập khác	516.698.166	350.927.046	516.698.166	33.099.553
<b>Cộng</b>	<b>50.516.698.180</b>	<b>50.350.927.044</b>	<b>200.516.698.174</b>	<b>200.033.099.545</b>



## 8. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	-	-	3.223.722	26.249.410
Chi phí khác	988.345.296	164.125.443	1.021.234.696	428.145.448
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	8.674.861.691	-	7.599.617.567
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	363.000.000	-	363.000.000
<b>Cộng</b>	<b>988.345.296</b>	<b>9.201.987.134</b>	<b>1.024.458.418</b>	<b>8.417.012.425</b>

## 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	(31.240.193.485)	(3.052.220.735)	13.073.705.709	70.932.100.394
Thu nhập chịu thuế	(8.961.385.405)	48.968.803.820	69.385.752.631	124.322.476.226
Thu nhập miễn thuế	10.391.140.000	-	23.984.052.000	8.182.280.000
Số lỗ chuyển kỳ này	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế	(19.352.525.405)	48.968.803.820	45.401.700.630	116.140.196.226
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	20%	20%	20%	20%
Truy thu Thuế TNDN theo quyết toán trong năm	-	-	15.402.400	53.764.200
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>(3.870.505.081)</b>	<b>9.793.760.764</b>	<b>9.095.742.526</b>	<b>23.281.803.445</b>

## VII. THÔNG TIN KHÁC

### I. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận tư vấn, thi công: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường, ngành nước.  
Và bộ phận kinh doanh nước sạch: Cung cấp nước sạch.

	Kinh doanh nước sạch & Dịch vụ Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Đầu tư tài chính Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Tổng cộng Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	62.886.415.844	18.862.688.632	81.749.104.476
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	133.250.058	22.872.893.392	23.006.143.450
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>63.019.665.902</b>	<b>41.735.582.024</b>	<b>104.755.247.926</b>
<b>Chi phí</b>			
Chi phí cung cấp ra bên ngoài	116.640.581.852	85.483.830.164	202.124.412.016
Chi phí cung cấp giữa các bộ phận	416.945.461	58.038.765.407	58.455.710.868
<b>Tổng chi phí</b>	<b>117.057.527.313</b>	<b>143.522.595.571</b>	<b>260.580.122.884</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>(54.037.861.411)</b>	<b>(101.787.013.547)</b>	<b>(155.824.874.958)</b>
Chi phí bán hàng			8.836.095.459
Chi phí quản lý doanh nghiệp			21.757.563.630
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>			<b>(186.418.534.047)</b>
Thu nhập khác			200.516.698.174
Chi phí khác			1.024.458.418
<b>Lợi nhuận khác</b>			<b>199.492.239.756</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			9.095.742.526
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>			<b>3.977.963.183</b>

## 2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

### Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	6.097.646.180	121.405.842.674
Phải thu khách hàng	7.619.752.230	24.071.937.424
Phải thu khác	192.760.548.488	200.412.340.772
Đầu tư tài chính dài hạn	1.104.067.493.041	1.159.103.006.109
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.310.545.439.939</b>	<b>1.504.993.126.979</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	904.249.006.007	924.595.471.260
Phải trả người bán	28.676.431.680	19.990.304.484
Phải trả khác	851.495.651.669	850.999.626.618
Chi phí phải trả	15.440.335.317	14.520.769.695
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.799.861.424.673</b>	<b>1.810.106.172.057</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-1/N

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư.

Và Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các công ty con, các công ty liên kết và các đối tác đầu tư lâu dài của Công ty.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	6.097.646.180	-	-	6.097.646.180
Phải thu khách hàng	7.619.752.230	-	-	7.619.752.230
Phải thu khác	146.142.648.533	46.617.899.955	-	192.760.548.488
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	1.104.067.493.041	1.104.067.493.041
<b>Cộng</b>	<b>159.860.046.943</b>	<b>46.617.899.955</b>	<b>1.104.067.493.041</b>	<b>1.310.545.439.939</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	200.590.700.000	396.800.699.995	306.857.606.012	904.249.006.007
Phải trả người bán	28.676.431.680	-	-	28.676.431.680
Phải trả khác	1.495.651.669	850.000.000.000	-	851.495.651.669
Chi phí phải trả	15.440.335.317	-	-	15.440.335.317
<b>Tổng Cộng</b>	<b>246.203.118.666</b>	<b>1.246.800.699.995</b>	<b>306.857.606.012</b>	<b>1.799.861.424.673</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(86.343.071.723)</b>	<b>(1.200.182.800.040)</b>	<b>797.209.887.029</b>	<b>(489.315.984.734)</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 :</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	121.405.842.674	-	-	121.405.842.674
Phải thu khách hàng	24.071.937.424	-	-	24.071.937.424
Phải thu khác	172.434.723.519	27.977.617.253	-	200.412.340.772
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	1.159.103.006.109	1.159.103.006.109
<b>Tổng Cộng</b>	<b>317.912.503.617</b>	<b>27.977.617.253</b>	<b>1.159.103.006.109</b>	<b>1.504.993.126.979</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	102.120.000.000	413.092.099.995	409.383.371.265	924.595.471.260
Phải trả người bán	19.990.304.484	-	-	19.990.304.484
Phải trả khác	999.626.618	850.000.000.000	-	850.999.626.618
Chi phí phải trả	14.520.769.695	-	-	14.520.769.695
<b>Tổng Cộng</b>	<b>137.630.700.797</b>	<b>1.263.092.099.995</b>	<b>409.383.371.265</b>	<b>1.810.106.172.057</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>180.281.802.820</b>	<b>(1.235.114.482.742)</b>	<b>749.719.634.844</b>	<b>(305.113.045.078)</b>

Chênh lệch thanh khoản thuần trong khoảng thời gian từ 1 đến 5 năm âm chủ yếu là do các khoản trái phiếu thông thường và các khoản vay dài hạn đầu tư cho các dự án của Công ty. Công ty tin tưởng rằng các dự án này sẽ mang lại nguồn tiền trong tương lai cho Công ty và Công ty có thể đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### 3. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan:*

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Hạ tầng kỹ thuật TP.HCM ("CIH")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Dan Kia	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku	Công ty con
Công ty Cổ phần giải pháp mạng nước Châu Á (đã giải thể tháng 10.2019)	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cù Chi	Công ty con
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CIH	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia	Công ty cùng tập đoàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với các bên liên quan này bao gồm:

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIH)</b>		
SGW ghi nhận doanh thu tiền lãi trả chậm trong năm của CIH (chuyển nhượng dự án Riverside) theo phụ lục chuyển nhượng ngày 31.12.2019	12.858.333.975	12.858.333.976
SGW chuyển hỗ trợ vốn cho CIH 30 tỷ đồng	30.000.000.000	-
Lãi hỗ trợ vốn cho CIH trong năm của khoản 30 tỷ đồng	207.123.288	-
CIH chuyển hỗ trợ vốn cho SGW 95,8 tỷ đồng	95.800.000.000	-
Lãi phải trả cho CIH về khoản hỗ trợ vốn 95,8 tỷ đồng	3.110.356.164	-
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CIH</b>		
Thanh toán công nợ	1.669.187.500	2.688.295.000
Phí vận chuyển nước sạch	900.922.727	2.384.906.818
<b>Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia</b>		
Thanh toán công nợ	1.014.162.981	1.011.863.829
Thuê văn phòng và phí quản lý	921.966.099	919.876.205
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp</b>		
Tân Hiệp hỗ trợ tài chính SGW	25.800.000.000	-
Lãi phát sinh của khoản Tân Hiệp hỗ trợ tài chính SGW	43.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro</b>		
SGW nhận tiền thanh toán khoản vay đầu tư vào Công Cần Thơ	-	95.918.080.000
SGW ghi nhận doanh thu tài chính theo phụ lục hợp tác	-	38.004.418.956
Giao dịch hỗ trợ vốn	-	1.988.307.613
Enviro thực hiện đấu nối đồng hồ	3.247.363.636	-
Enviro cho SGW thuê xe ô tô	210.000.000	-
Enviro hỗ trợ tài chính SGW	8.242.000.000	-
Enviro thực hiện việc cung cấp vật tư thi công tuyến ống (XDGB)	11.845.977.272	-
Enviro cung cấp vật tư cho SGW	94.379.333	-
SGW cung cấp dịch vụ súc xả cho Enviro của Dự án Củ Chi	14.073.600	-
Thanh toán công nợ, hỗ trợ vốn cho Enviro	21.273.291.398	431.750.000
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku</b>		
SGW chuyển hỗ trợ cho vay vốn	15.290.000.000	20.900.000.000
Ghi nhận chi phí lãi vay	3.330.282.702	1.447.048.225
<b>Công ty Cổ phần giải pháp mạng nước Châu Á</b>		
Chi phí Asia chi hộ SGW	-	201.289.582
Phí dịch vụ rò rỉ, phí tư vấn kỹ thuật, vận hành bảo trì	898.437.992	6.532.987.504
SGW bán vật tư cho Asia	119.176.458	17.321.052
SGW mua vật tư Asia	212.469.600	12.032.569
Thanh toán công nợ	634.764.542	14.130.405.233
SII và Asia cần trừ công nợ	5.648.676.802	-
Asia hoàn trả vốn góp	107.103.825	-
<b>Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê</b>		
SGW Chuyển hỗ trợ vốn cho An Khê	4.178.000.000	-
Lãi SGW hỗ trợ vốn cho An Khê	177.153.427	-
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia</b>		
Đankia chuyển hỗ trợ tài chính SGW	4.500.000.000	-
SGW thanh toán hỗ trợ tài chính	2.000.000.000	-
Cổ tức được nhận từ Công ty Đankia	6.300.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN**

Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019

đến ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Trong kỳ, Công ty có số dư với sau với các bên liên quan:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu về cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	46.379.499.955	27.759.217.253
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	4.178.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	100.000.000	-
<b>Cộng:</b>	<b>50.657.499.955</b>	<b>27.759.217.253</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Cổ Phần kỹ thuật Enviro	1.231.713.290	15.031.713.290
<b>Cộng:</b>	<b>1.231.713.290</b>	<b>15.031.713.290</b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật TP.HCM	34.012.722.132	24.264.744.321
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật TP.HCM (Nợ gốc Dự án Diamond Riverside)	101.300.373.374	141.300.373.374
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	177.153.427	-
Công ty CP Giải Pháp Phát triển Mạng Nước Châu Á	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>141.790.248.933</b>	<b>165.565.117.695</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Cty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	-	5.054.561.677
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	678.172.500
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	1.862.200.968	-
<b>Cộng:</b>	<b>1.862.200.968</b>	<b>5.732.734.177</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	220.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	43.000.000	-
<b>Cộng:</b>	<b>850.043.000.000</b>	<b>850.000.000.000</b>
<b>Các khoản vay</b>		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật TP.HCM	55.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	25.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	2.500.000.000	-
<b>Cộng:</b>	<b>84.100.000.000</b>	<b>-</b>

**4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

  
**Hồ Thị Xuân**  
 Người lập biên  
 Ngày 21 tháng 01 năm 2020

  
**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**  
 Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Văn Thành**  
 Tổng Giám đốc

